

Ví dụ cách viết của đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường người thân hàng năm (Mẫu số 12)

[illegible]

Trường hợp tự ký tên thì không cần đóng dấu.

Ví dụ cách viết đơn yêu cầu tiền phúng điếu (Mẫu số 16)

様式第16号 (表面)

業務災害用

Trường hợp tai nạn trên đường đi làm thì dùng phần 10 của mẫu số 16

Nam thì khoanh tròn vào Guy, và nữ thì khoanh tròn vào Người phụ nữ.

労働者災害補償保険 葬祭料請求書

① 労働保険番号 府県所管管轄 基幹番号 枝番号 Số bảo hiểm tai nạn lao động của người lao động		③ フリガナ 氏名 Họ tên (katakana)	
② 年金証書の番号 管轄局 種別 西暦年 番号 Số bảo hiểm tai nạn lao động		住所 Địa chỉ	
		死傷者の 労働者との関係 Quan hệ với công nhân	
④ フリガナ 氏名 Họ tên (Katakana)		(男・女)	
生年月日 Ngày tháng năm sinh		年 月 日 (Tuổi)	
職 種 Ngành nghề			
所属事業場 名称・所在地 Địa chỉ			
⑤ 災害の原因及び発生状況		⑥ 負傷又は発病年月日 Ngày bị thương hoặc phát bệnh 午前 午後 時 分 頃	
		死 亡 年 月 日 Ngày tử vong	
		年 月 日	
		⑦ 葬祭料 金 Tiền lượng tang lễ	
		円 銭	
④の者については、⑤、⑥及び⑧に記載したとおりであることを証明します。			
Phần dành cho xác nhận của chủ sử dụng lao động			
⑨ 添付する書類その他の資料名 Tên hồ sơ đính kèm		局番 郵便番号 電話番号	
事業場の所在地 事業主の氏名 (法人その他の団体であるときはその名称及び代表者の氏名)		郵便番号 電話番号	
上記により葬祭料の支給を請求します。			
Ngày nộp đơn 年 月 日		郵便番号 Mã số bưu điện	
請求人の住所 Địa chỉ		電話番号 Điện thoại	
労働基準監督署長 殿		氏名 Họ tên	
Chữ ký		⑩	
Cor quan tài chính muốn được chuyển khoản 振込を希望する銀行等の名称 (郵便貯金銀行の支店等を除く)		預金の種類及び口座番号	
Tên 銀行・金庫 農協・漁協・信組	Tên chi nhánh 本店 支店 支所	普通・当座 第 Số tài khoản 名義人 Tên chủ tài khoản	

Hãy xác nhận địa điểm, nội dung công việc, tình trạng khi xảy ra tai nạn.

Nguyên nhân tai nạn và hoàn cảnh xảy ra tai nạn

Ngày bị thương hoặc phát bệnh

Ngày tử vong

Phần dành cho xác nhận của chủ sử dụng lao động

Phần người yêu cầu phải tự viết

Phần xác nhận của công ty

Trường hợp tự ký tên thì không cần đóng dấu.

Ví dụ cách viết đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường phí điều dưỡng (Mẫu số 16-2-2)

様式第16号の2の2 (表面)

介護補償給付 支給請求書
労働者災害補償保険 標準用紙 (ワカサ)

Trường hợp tai nạn lao động thì khoanh tròn vào “介護補償給付”, tai nạn trên đường đi làm thì khoanh vào “介護給付”.

① 35290

② 56789 クス

③ エケセ

④ オコソトノホモヨロカハ

Nếu có giấy chứng nhận trợ cấp hàng năm thì hãy ghi rõ số chứng nhận.

Viết theo thứ tự là niên hiệu Nhật Bản, năm, tháng.
Niên hiệu Nhật Bản: Chiêu Hòa là số 5
Bình Thành là số 7

Khung bên phải và các mục ②~⑪ là chỉ dành cho trường hợp khai báo tài khoản mới hoặc thay đổi tài khoản.

Nếu điều dưỡng tại nhà thì khoanh tròn vào “イ”, nếu điều dưỡng tại cơ sở thì khoanh tròn vào “ロ”.

Hãy ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, quan hệ, thời gian điều dưỡng, Ngày đầu tiên bắt đầu điều dưỡng đến ngày kết thúc, và số ngày điều dưỡng. Trong trường hợp thuộc nhóm “ハ”, “ニ” thì không cần ghi họ tên, ngày tháng năm sinh và quan hệ.

⑤ 氏名 (カタカナ): 姓と名の間は1文字あけて左に記入してください。

⑥ 住所

⑦ 年齢

⑧ 性別

⑨ 障害の部位及び状態並びに当該障害に由来する日常生活上の制限

⑩ 介護給付の種類

⑪ 介護給付の開始年月日

⑫ 介護給付の終了年月日

⑬ 介護給付の回数

⑭ 介護給付の単価

⑮ 介護給付の総額

⑯ 介護給付の支払額

⑰ 介護給付の未払額

⑱ 介護給付の滞り

⑲ 介護給付の滞り理由

⑳ 介護給付の滞り期間

㉑ 介護給付の滞り回数

㉒ 介護給付の滞り単価

㉓ 介護給付の滞り総額

㉔ 介護給付の滞り支払額

㉕ 介護給付の滞り未払額

㉖ 介護給付の滞り滞り理由

㉗ 介護給付の滞り滞り期間

㉘ 介護給付の滞り滞り回数

㉙ 介護給付の滞り滞り単価

㉚ 介護給付の滞り滞り総額

㉛ 介護給付の滞り滞り支払額

㉜ 介護給付の滞り滞り未払額

㉝ 介護給付の滞り滞り滞り理由

㉞ 介護給付の滞り滞り滞り期間

㉟ 介護給付の滞り滞り滞り回数

㊱ 介護給付の滞り滞り滞り単価

㊲ 介護給付の滞り滞り滞り総額

㊳ 介護給付の滞り滞り滞り支払額

㊴ 介護給付の滞り滞り滞り未払額

㊵ 介護給付の滞り滞り滞り滞り理由

㊶ 介護給付の滞り滞り滞り滞り期間

㊷ 介護給付の滞り滞り滞り滞り回数

㊸ 介護給付の滞り滞り滞り滞り単価

㊹ 介護給付の滞り滞り滞り滞り総額

㊺ 介護給付の滞り滞り滞り滞り支払額

㊻ 介護給付の滞り滞り滞り滞り未払額

㊼ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り理由

㊽ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り期間

㊾ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り回数

㊿ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り単価

Hãy kiểm tra loại trợ cấp hàng năm đang nhận và ghi cấp bậc vào.

Ghi rõ số ngày chi trả phí để được điều dưỡng.

②③ 口座名義人 (カタカナ): 姓と名の間は1文字あけて左に記入してください。

②④ 口座名義人 (カタカナ)

②⑤ 口座名義人 (カタカナ)

②⑥ 口座名義人 (カタカナ)

②⑦ 口座名義人 (カタカナ)

②⑧ 口座名義人 (カタカナ)

②⑨ 口座名義人 (カタカナ)

②⑩ 口座名義人 (カタカナ)

②⑪ 口座名義人 (カタカナ)

②⑫ 口座名義人 (カタカナ)

②⑬ 口座名義人 (カタカナ)

②⑭ 口座名義人 (カタカナ)

②⑮ 口座名義人 (カタカナ)

②⑯ 口座名義人 (カタカナ)

②⑰ 口座名義人 (カタカナ)

②⑱ 口座名義人 (カタカナ)

②⑲ 口座名義人 (カタカナ)

②⑳ 口座名義人 (カタカナ)

②㉑ 口座名義人 (カタカナ)

②㉒ 口座名義人 (カタカナ)

②㉓ 口座名義人 (カタカナ)

②㉔ 口座名義人 (カタカナ)

②㉕ 口座名義人 (カタカナ)

②㉖ 口座名義人 (カタカナ)

②㉗ 口座名義人 (カタカナ)

②㉘ 口座名義人 (カタカナ)

②㉙ 口座名義人 (カタカナ)

②㉚ 口座名義人 (カタカナ)

②㉛ 口座名義人 (カタカナ)

②㉜ 口座名義人 (カタカナ)

②㉝ 口座名義人 (カタカナ)

②㉞ 口座名義人 (カタカナ)

②㉟ 口座名義人 (カタカナ)

②㊱ 口座名義人 (カタカナ)

②㊲ 口座名義人 (カタカナ)

②㊳ 口座名義人 (カタカナ)

②㊴ 口座名義人 (カタカナ)

②㊵ 口座名義人 (カタカナ)

②㊶ 口座名義人 (カタカナ)

②㊷ 口座名義人 (カタカナ)

②㊸ 口座名義人 (カタカナ)

②㊹ 口座名義人 (カタカナ)

②㊺ 口座名義人 (カタカナ)

②㊻ 口座名義人 (カタカナ)

②㊼ 口座名義人 (カタカナ)

②㊽ 口座名義人 (カタカナ)

②㊾ 口座名義人 (カタカナ)

②㊿ 口座名義人 (カタカナ)

②① 介護給付の種類

②② 介護給付の開始年月日

②③ 介護給付の終了年月日

②④ 介護給付の回数

②⑤ 介護給付の単価

②⑥ 介護給付の総額

②⑦ 介護給付の支払額

②⑧ 介護給付の未払額

②⑨ 介護給付の滞り

②⑩ 介護給付の滞り理由

②⑪ 介護給付の滞り期間

②⑫ 介護給付の滞り回数

②⑬ 介護給付の滞り単価

②⑭ 介護給付の滞り総額

②⑮ 介護給付の滞り支払額

②⑯ 介護給付の滞り未払額

②⑰ 介護給付の滞り滞り理由

②⑱ 介護給付の滞り滞り期間

②⑲ 介護給付の滞り滞り回数

②⑳ 介護給付の滞り滞り単価

②㉑ 介護給付の滞り滞り総額

②㉒ 介護給付の滞り滞り支払額

②㉓ 介護給付の滞り滞り未払額

②㉔ 介護給付の滞り滞り滞り理由

②㉕ 介護給付の滞り滞り滞り期間

②㉖ 介護給付の滞り滞り滞り回数

②㉗ 介護給付の滞り滞り滞り単価

②㉘ 介護給付の滞り滞り滞り総額

②㉙ 介護給付の滞り滞り滞り支払額

②㉚ 介護給付の滞り滞り滞り未払額

②㉛ 介護給付の滞り滞り滞り滞り理由

②㉜ 介護給付の滞り滞り滞り滞り期間

②㉝ 介護給付の滞り滞り滞り滞り回数

②㉞ 介護給付の滞り滞り滞り滞り単価

②㉟ 介護給付の滞り滞り滞り滞り総額

②㊱ 介護給付の滞り滞り滞り滞り支払額

②㊲ 介護給付の滞り滞り滞り滞り未払額

②㊳ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊴ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊵ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊶ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊷ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊸ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り支払額

②㊹ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り未払額

②㊺ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊻ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊼ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊽ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊾ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊿ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り支払額

Người điều dưỡng là người thân thì khoanh tròn vào “イ”, bạn bè, người quen thì khoanh vào “ロ”, nếu là y tá, người giúp việc thì khoanh vào “ハ”, nếu là nhân viên cơ sở thì khoanh “ニ” vào.

②① 介護給付の種類

②② 介護給付の開始年月日

②③ 介護給付の終了年月日

②④ 介護給付の回数

②⑤ 介護給付の単価

②⑥ 介護給付の総額

②⑦ 介護給付の支払額

②⑧ 介護給付の未払額

②⑨ 介護給付の滞り

②⑩ 介護給付の滞り理由

②⑪ 介護給付の滞り期間

②⑫ 介護給付の滞り回数

②⑬ 介護給付の滞り単価

②⑭ 介護給付の滞り総額

②⑮ 介護給付の滞り支払額

②⑯ 介護給付の滞り未払額

②⑰ 介護給付の滞り滞り理由

②⑱ 介護給付の滞り滞り期間

②⑲ 介護給付の滞り滞り回数

②⑳ 介護給付の滞り滞り単価

②㉑ 介護給付の滞り滞り総額

②㉒ 介護給付の滞り滞り支払額

②㉓ 介護給付の滞り滞り未払額

②㉔ 介護給付の滞り滞り滞り理由

②㉕ 介護給付の滞り滞り滞り期間

②㉖ 介護給付の滞り滞り滞り回数

②㉗ 介護給付の滞り滞り滞り単価

②㉘ 介護給付の滞り滞り滞り総額

②㉙ 介護給付の滞り滞り滞り支払額

②㉚ 介護給付の滞り滞り滞り未払額

②㉛ 介護給付の滞り滞り滞り滞り理由

②㉜ 介護給付の滞り滞り滞り滞り期間

②㉝ 介護給付の滞り滞り滞り滞り回数

②㉞ 介護給付の滞り滞り滞り滞り単価

②㉟ 介護給付の滞り滞り滞り滞り総額

②㊱ 介護給付の滞り滞り滞り滞り支払額

②㊲ 介護給付の滞り滞り滞り滞り未払額

②㊳ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊴ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊵ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊶ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊷ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊸ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り支払額

②㊹ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り未払額

②㊺ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊻ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊼ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊽ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊾ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊿ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り支払額

②① 介護給付の種類

②② 介護給付の開始年月日

②③ 介護給付の終了年月日

②④ 介護給付の回数

②⑤ 介護給付の単価

②⑥ 介護給付の総額

②⑦ 介護給付の支払額

②⑧ 介護給付の未払額

②⑨ 介護給付の滞り

②⑩ 介護給付の滞り理由

②⑪ 介護給付の滞り期間

②⑫ 介護給付の滞り回数

②⑬ 介護給付の滞り単価

②⑭ 介護給付の滞り総額

②⑮ 介護給付の滞り支払額

②⑯ 介護給付の滞り未払額

②⑰ 介護給付の滞り滞り理由

②⑱ 介護給付の滞り滞り期間

②⑲ 介護給付の滞り滞り回数

②⑳ 介護給付の滞り滞り単価

②㉑ 介護給付の滞り滞り総額

②㉒ 介護給付の滞り滞り支払額

②㉓ 介護給付の滞り滞り未払額

②㉔ 介護給付の滞り滞り滞り理由

②㉕ 介護給付の滞り滞り滞り期間

②㉖ 介護給付の滞り滞り滞り回数

②㉗ 介護給付の滞り滞り滞り単価

②㉘ 介護給付の滞り滞り滞り総額

②㉙ 介護給付の滞り滞り滞り支払額

②㉚ 介護給付の滞り滞り滞り未払額

②㉛ 介護給付の滞り滞り滞り滞り理由

②㉜ 介護給付の滞り滞り滞り滞り期間

②㉝ 介護給付の滞り滞り滞り滞り回数

②㉞ 介護給付の滞り滞り滞り滞り単価

②㉟ 介護給付の滞り滞り滞り滞り総額

②㊱ 介護給付の滞り滞り滞り滞り支払額

②㊲ 介護給付の滞り滞り滞り滞り未払額

②㊳ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊴ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊵ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊶ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊷ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊸ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り支払額

②㊹ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り未払額

②㊺ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り理由

②㊻ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り期間

②㊼ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り回数

②㊽ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り単価

②㊾ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り総額

②㊿ 介護給付の滞り滞り滞り滞り滞り滞り支払額

Trường hợp tự ký tên thì không cần đóng dấu.

Các loại và nơi gửi các mẫu đơn yêu cầu của các trợ cấp

Loại trợ cấp	Loại tai nạn khi đang làm việc / trên đường đi làm	Tên đơn yêu cầu	Mã số đơn	Nơi gửi
Trợ cấp (bồi thường) điều trị	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu trợ cấp hỉ điều trị đủ điều kiện trợ cấp bồi thường điều trị	Số 5	Trưởng Bộ phận Giám sát Tiêu chuẩn Lao động có liên quan, thông qua bệnh viện hay hiệu thuốc
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu trợ cấp phí điều trị đủ điều kiện trợ cấp bồi thường điều trị	Phần 3 số 16	
	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu chi phí điều trị đủ điều kiện trợ cấp bồi thường điều trị	Số 7	Bộ phận Giám sát Tiêu chuẩn Lao động có liên quan
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi phí điều trị đủ điều kiện trợ cấp điều trị	Phần 5 số 16	
Trợ cấp (bồi thường) nghỉ làm	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường nghỉ làm	Số 8	
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường tàn tật	Phần 6 số 16	
Trợ cấp (bồi thường) tàn tật	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường tàn tật	Số 10	
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường tàn tật	Phần 7 số 16	
Trợ cấp (bồi thường) người thân	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường người thân hàng năm	Số 12	
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp hàng năm	Phần 8 số 16	
	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường người thân một lần	Số 15	
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp người thân một lần	Phần 9 số 16	
Tiền húng diếu (trợ cấp mai táng)	Tai nạn khi đang làm việc	Đơn yêu cầu tiền phúng diếu	Số 16	
	Tai nạn trên đường đi làm	Đơn yêu cầu chi trả mai táng	Phần 10 số 16	
Trợ cấp (bồi thường) điều dưỡng		Đơn yêu cầu chi trả trợ cấp bồi thường điều dưỡng, đơn yêu cầu chi trả trợ cấp điều dưỡng	Mục 2 của phần 2 số 16	